TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN BÌNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 761/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06/8/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Phước Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phùng Khánh Đào
2. Bà Huỳnh Thị Quỳnh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Chí Thành- Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1125/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2019/QĐST–HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vương Thu T; địa chỉ: Đường K, phường E, quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N; địa chỉ: Đường K, phường E, quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 03/10/2018 và lời khai của nguyên đơn bà Vương Thu T trình bày:

Tôi và ông Phạm Văn N tự nguyện tìm hiểu, chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56, Quyển số 1 ngày 04/6/1997.

Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N có quan hệ tình cảm với người khác đã bỏ đi đâu không rõ từ năm 2013. Ngày 14/9/2018, Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bố mất tích đối với ông N (Quyết định số 523/2018/QĐDS-ST).

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn khả năng hàn gắn, yêu cầu được ly hôn ông Ngoan.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Vương Minh C, sinh ngày 28/9/1997 và Phạm Vương Anh Q, sinh ngày 02/02/2001; cả hai đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà Vương Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với bị đơn ông Phạm Văn N.

Bị đơn ông Phạm Văn N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, đương sự đều đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Vương Thu T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn bị đơn ông Phạm Văn N có nơi cư trú cuối cùng tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Thuận thuộc Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn ông Phạm Văn N vẫn không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 56, Quyển số 1 ngày 04/6/1997 của Ủy ban nhân dân phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp.

Tại Quyết định số 523/2018/QĐDS-ST ngày 14/9/2018, Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bố ông Phạm Văn N mất tích kể từ ngày 01/01/2014. Quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn".*

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Vương Thu T chấm dứt quan hệ hôn nhân của các đương sự.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Vương Minh C, sinh ngày 28/9/1997 và Phạm Vương Anh Q, sinh ngày 02/02/2001; cả hai đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thu T về việc "Ly hôn".

1.1/. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vương Thu T được ly hôn với ông Phạm Văn N.

1.2/. Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Vương Minh C, sinh ngày 28/9/1997 và Phạm Vương Anh Q, sinh ngày 02/02/2001 đã thành niên; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3/. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

2/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Vương Thu T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)*, được trừ vào tạm ứng án phí do bà T đã nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai số 0037370 ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc niêm yết bản án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Phước Lý

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND QTB;
- Chi cục THADS QTB;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.